

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Phòng Tài chính - Kế toán và Phòng Hành chính - Tổ chức trực thuộc Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều trên cơ sở tách Phòng Hành chính, Tổ chức và Tài vụ.

**Điều 2.** Giao Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế của hai phòng Tài chính - Kế toán và Hành chính - Tổ chức (trong biên chế của Cục đã được Bộ giao).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế khoản 4 Điều 1 Quyết định số 178/NN-TCCB-QĐ ngày 28/1/1997.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và  
Phát triển nông thôn

LÊ HUY NGỌ

*năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước đối với chất lượng hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 14/CP ngày 19 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ về việc quản lý giống vật nuôi;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khuyến nông và khuyến lâm, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đối với giống vật nuôi phải công bố tiêu chuẩn chất lượng (có bản Danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Khuyến nông và khuyến lâm, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**QUYẾT ĐỊNH số 66/2002/QĐ-BNN**  
**ngày 16/7/2002 về việc ban hành**  
**các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đối**  
**với giống vật nuôi phải công bố**  
**tiêu chuẩn chất lượng.**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và  
Phát triển nông thôn  
*Thủ trưởng*

*Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11*

BÙI BÁ BÔNG

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ, KỸ THUẬT PHẢI CÔNG BỐ  
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI GIỐNG VẬT NUÔI**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 66/2002/QĐ-BNN ngày  
16/7/2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).*

**1. Đối với hàng hóa là giống lợn.**

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
	<b>1. Lợn đực hậu bị (từ 25 - 90 kg đối với lợn ngoại hoặc 15 - 50 kg đối với lợn nội)</b>		
1	- Khả năng tăng trọng/ngày	g/ngày	Không nhỏ hơn
2	- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng	kg	Không lớn hơn
3	- Độ dày mỡ lưng (đo ở vị trí P2)	mm	Trong khoảng
	<b>2. Lợn nái sinh sản</b>		
1	- Số con đẻ ra còn sống/lứa	con	Không nhỏ hơn
2	- Số con cai sữa/lứa	con	Không nhỏ hơn
3	- Số ngày cai sữa	ngày	Trong khoảng
4	- Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh	kg	Trong khoảng
5	- Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa	kg	Trong khoảng
6	- Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	Trong khoảng
7	- Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	Không nhỏ hơn
	<b>3. Lợn đực giống phối trực tiếp</b>		
1	- Tỷ lệ thụ thai	%	Không nhỏ hơn
2	- Bình quân số con đẻ ra còn sống/lứa	kg	Không nhỏ hơn
3	- Bình quân khối lượng lợn con lúc sơ sinh	kg	Không nhỏ hơn
	<b>4. Lợn đực khai thác tinh (TTNT)</b>		
1	- Lượng xuất tinh (V)	ml	Trong khoảng
2	- Hoạt lực tinh trùng (A)	%	Không nhỏ hơn
3	- Mật độ tinh trùng (C)	triệu/ml	Trong khoảng
4	- Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình	(%)	Không lớn hơn
5	- VAC (tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch)	tỷ	Không nhỏ hơn
	<b>5. Lợn thương phẩm nuôi thịt</b>		
1	- Số ngày tuổi đạt 90 kg đối với lợn ngoại và 70 kg đối với lợn lai (ngoại x nội)	ngày	Không lớn hơn
2	- Khả năng tăng trọng/ngày tuổi	gr/ngày	Trong khoảng
3	- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng	kg	Không lớn hơn
4	- Độ dày mỡ lưng (đo ở vị trí P2)	mm	Không lớn hơn



**2. Đối với hàng hóa là giống gia cầm.**

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
	<b>1. Gia cầm giống hậu bị</b>		
1	- Thời gian nuôi hậu bị	tuần	Trong khoảng
2	- Tỷ lệ nuôi sống	%	Không nhỏ hơn
3	- Khối lượng sống khi kết thúc HB:	kg	Trong khoảng
	+ Đối với trống	kg	Trong khoảng
	+ Đối với mái	kg	Trong khoảng
	<b>2. Gia cầm giống (mái sinh sản)</b>		
1	- Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	Trong khoảng
2	- Sản lượng trứng/mái/số tuần đẻ	quả	Trong khoảng
3	- Khối lượng trung bình trứng giống	g/quả	Trong khoảng
4	- Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	Trong khoảng
5	- Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	Trong khoảng
6	- Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	Không lớn hơn
7	- Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	Trong khoảng
8	- Số gia cầm con/mái/năm	con	Trong khoảng
	<b>3. Gia cầm thương phẩm</b>		
	a) Gia cầm hướng thịt		
1	- Thời gian nuôi	ngày	Trong khoảng
2	- Tỷ lệ nuôi sống	%	Trong khoảng
3	- Khối lượng sống trung bình lúc xuất bán	kg	Trong khoảng
4	- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng	kg	Trong khoảng
	b) Gia cầm hướng trứng		
1	- Số tuần đẻ	tuần	Trong khoảng
2	- Sản lượng trứng/mái/số tuần đẻ	quả	Trong khoảng
3	- Khối lượng trứng bình quân	g/quả	Trong khoảng
4	- Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	Trong khoảng
5	- Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	Không lớn hơn

**3. Đối với hàng hóa là giống gia súc lớn: trâu, bò, ngựa.**

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
<b>1. Đối với đực, cái hậu bị</b>			
1	- Khối lượng sơ sinh	kg	Trong khoảng
2	- Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	Trong khoảng
3	- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng	kg	Trong khoảng
<b>2. Đối với cái sinh sản</b>			
1	- Tuổi phối giống lần đầu	tháng	Trong khoảng
2	- Khối lượng phối giống lần đầu	kg	Trong khoảng
3	- Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	Trong khoảng
4	- Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	Trong khoảng
5	- Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và lứa 2	kg/305 ngày	Trong khoảng
6	- Tỷ lệ mỡ sữa	%	Trong khoảng
<b>3. Đối với đực giống khai thác tinh</b>			
1	- Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	Không nhỏ hơn
2	- Lượng xuất tinh (V)	ml	Không nhỏ hơn
3	- Hoạt lực tinh trùng (A)	%	Không nhỏ hơn
4	- Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	Không nhỏ hơn
5	- Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình	%	Không nhỏ hơn
6	- Tỷ lệ thụ thai lần phối đầu	%	Không nhỏ hơn
<b>4. Đối với tinh đông lạnh</b>			
1	- Thể tích tinh viên (V)	ml	Không nhỏ hơn
2	- Số lượng tinh trùng sống/viên trước khi đông lạnh	triệu/viên	Không nhỏ hơn
3	- Hoạt lực sau khi giải đông (A)	%	Không nhỏ hơn
4	- Tỷ lệ thụ thai lần phối đầu	%	Không nhỏ hơn
<b>5. Đối với tinh cọng rạ đông lạnh</b>			
1	- Thể tích cọng rạ (V)	ml	Không nhỏ hơn
2	- Số lượng tinh trùng sống trong 1 cọng rạ trước khi đông lạnh	triệu/cọng	Không nhỏ hơn
3	- Hoạt lực sau khi giải đông (A)	%	Không nhỏ hơn
4	- Tỷ lệ thụ thai lần phối đầu	%	Không nhỏ hơn
<b>6. Đối với phôi đông lạnh</b>			
1	- Phân loại chất lượng phôi trước khi đông lạnh	A, B, C	
2	- Chất lượng phôi sau khi giải đông	A, B, C, D	
3	- Tỷ lệ thụ thai do cấy phôi đông lạnh	%	



**4. Đối với hàng hóa là giống dê.**

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
	<b>I. Đối với đực, cái hậu bị</b>		
1	Khối lượng sơ sinh	kg	Trong khoảng
2	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	Trong khoảng
3	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	Trong khoảng
	<b>II. Đối với cái sinh sản</b>		
1	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	Trong khoảng
2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	Trong khoảng
3	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	Trong khoảng
4	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	Không nhỏ hơn
5	Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2	kg	Không nhỏ hơn
6	Tỷ lệ mỡ sữa	%	Không nhỏ hơn
	<b>III. Đối với đực giống khai thác tinh</b>		
1	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	Trong khoảng
2	Lượng xuất tinh (V)	ml	Không nhỏ hơn
3	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	Không nhỏ hơn
4	Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	Không nhỏ hơn
5	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình	%	Không lớn hơn
6	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	Không nhỏ hơn

**5. Đối với hàng hóa là giống thỏ.**

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
	<b>I. Đối với đực, cái hậu bị</b>		
1	Khả năng tăng trọng	g/ng	Trong khoảng
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng	kg	Trong khoảng
	<b>II. Đối với cái sinh sản</b>		
1	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	Không nhỏ hơn
2	Số con đẻ ra còn sống	con/lứa	Không nhỏ hơn
3	Số con cai sữa /lứa	con	Không nhỏ hơn
4	Khối lượng lúc sơ sinh	g/con	Không nhỏ hơn
5	Khối lượng lúc cai sữa	g/con	Không nhỏ hơn
6	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	Không lớn hơn
7	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	Không nhỏ hơn
8	Khối lượng lúc 21 ngày tuổi	g/con	Không nhỏ hơn
	<b>III. Đối với đực phối giống trực tiếp</b>		
1	Tuổi bắt đầu phối giống	ngày	Không nhỏ hơn
2	Bình quân số con đẻ ra còn sống/lứa	con	Không nhỏ hơn
3	Bình quân khối lượng sống lúc sơ sinh	g/con	Không nhỏ hơn

**6. Đối với hàng hóa là giống ong, giống tằm.**

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
	<b>I. Đối với giống ong</b>		
	1. Ong chúa		
1	Khối lượng chúa tơ	mg	Không nhỏ hơn
2	Khối lượng chúa đẻ	mg	Không nhỏ hơn
3	Sức đẻ trứng trung bình /ngày đêm	quả	Không nhỏ hơn
	2. Đàn ong		
1	Tỷ lệ cận huyết	%	Không lớn hơn
2	Năng suất mật/năm	kg	Không nhỏ hơn
3	Bệnh thối ấu trùng Châu Mỹ	%	Không được phép



<b>II. Đối với giống tầm</b>			
1	Số trứng trên ổ	quả	Trong khoảng
2	Tỷ lệ nở hữu hiệu	%	Không nhỏ hơn
3	Tỷ lệ tầm sống	%	Không nhỏ hơn
4	Tỷ lệ nhộng sống	%	Không nhỏ hơn
5	Năng suất kén/ổ	g	Không nhỏ hơn
6	Khối lượng toàn kén	g	Không nhỏ hơn
7	Khối lượng vỏ kén	%	Không nhỏ hơn
8	Tỷ lệ vỏ kén	%	Không nhỏ hơn
9	Chiều dài tơ đơn	m	Không nhỏ hơn
10	Tỷ lệ lên tơ	%	Không nhỏ hơn
11	Tỷ lệ bệnh gai	%	Không được phép

**QUYẾT ĐỊNH số 67/2002/QĐ-BNN**  
**ngày 16/7/2002 về việc ban hành**  
**Quy định tạm thời các chỉ tiêu**  
**kinh tế, kỹ thuật đối với giống**  
**vật nuôi.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ**  
**PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước đối với chất lượng hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 14/CP ngày 19 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ về việc quản lý giống vật nuôi;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khuyến nông và khuyến lâm, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đối với giống vật nuôi (có bản Quy định kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Khuyến nông và khuyến lâm, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và**  
**Phát triển nông thôn**

*Thứ trưởng*

**BÙI BÁ BỔNG**